

Toàn thân chia đốt rõ rệt. Đầu tương đối tròn, mắt ở 2 bên, hai bên lườn bụng có 8 đôi chân giả, đuôi hơi chẻ đôi. Chất cứng giòn, dễ bẻ gãy, mặt gãy bằng phẳng, sáng bóng, lớp ngoài trắng như bột, lớp giữa có 4 vòng tuyến tơ màu đen sáng hay nâu sáng. Mùi hơi tanh, vị hơi mặn.

Ghi chú: Con Tằm có cả ngoài và trong đều trắng là tốt, nếu mình cong queo, ruột ướt đen không được dùng.

Bột

Màu nâu xám hoặc nâu xám thẫm. Soi kính hiển vi thấy: Sợi nấm hầu như không màu, cong queo hoặc hình dấu ngoặc, với các sợi xoắn ốc màu nâu hoặc nâu thẫm. Mặt ngoài, mô biểu bì có vân nhăn nheo, hình lưới và những điểm nhỏ nhọn mọc cao lên từ những đường sọc, với những lỗ lông cứng tròn, mép của các lỗ này màu vàng. Lông cứng màu vàng hoặc màu nâu vàng, mặt ngoài trơn bóng, thành hơi dày. Trong mô lá dậu tằm chưa tiêu hóa hết, phần lớn chứa tinh thể calci oxalat hình lăng trụ.

Độ ẩm

Không quá 11,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tạp chất

Không quá 0,5 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 7,0 % (Phụ lục 9.8).

Chế biến

Ngâm vào nước vo gạo một đêm, sáng hôm sau quấy nhẹ tay cho nhớt và tơi ra hết, vớt ra để ráo nước, đem phơi hoặc sấy nhỏ lửa cho thật khô để dùng. Nếu thuốc sắc để nguyên con. Tán bột để làm thuốc hoàn tán.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát, tránh mốc mọt. Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm (vì thuốc dễ hút ẩm gây mốc), nên dùng trong 20 ngày sau khi tán bột.

Tính vị, quy kinh

Vị mặn, cay, tính bình. Vào các kinh can, tâm, phế, vị.

Công năng, chủ trị

Khu phong, định kinh, hóa đờm, tán kết. Chủ trị: Kinh phong co giật, họng cổ đau, viêm kết hạch dưới hàm, ngứa ngoài da.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g, dạng thuốc sắc. Liều dùng dạng hoàn tán tùy theo yêu cầu của bài thuốc.

TÀN GIAO (RỄ)

Gentianae Radix

Rễ được làm khô của một số cây Tàn giao (*Gentiana macrophylla* Pall., *Gentiana straminea* Maxim., *Gentiana dahurica* Fisch.), họ Long đờm (*Gentianaceae*). Thu

hoạch vào mùa xuân hoặc mùa thu, đào lấy rễ, rửa sạch, thực hiện như hướng dẫn tại mục Chế biến rồi đem phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Gentiana macrophylla: Rễ gần như hình trụ, trên to, dưới nhỏ, xoắn vặn, dài 10 cm đến 30 cm, đường kính 1 cm đến 3 cm. Mặt ngoài màu nâu hơi vàng đến màu vàng hơi xám, có nếp nhăn theo chiều dọc hoặc vặn. Đầu rễ còn sót lại mẩu gốc thân. Chất cứng, giòn, dễ bị bẻ gãy. Mặt bẻ hơi có dầu, phần vỏ có màu vàng hoặc vàng nâu, phần gỗ màu vàng. Mùi đặc trưng, vị đắng, hơi chát.

Gentiana straminea: Rễ hơi hình nón, thường được mở rộng ra do một số rễ nhỏ tụ lại, đường kính tới 7 cm. Mặt ngoài màu nâu, thô, có vết nứt với lỗ vân dạng mạng lưới. Chất giòn, dễ bẻ gãy, mặt bẻ thường có dạng gỗ bị mục.

Gentiana dahurica: Rễ hơi hình nón hoặc trụ, dài 8 cm đến 15 cm, đường kính 0,2 cm đến 1 cm. Mặt ngoài có màu vàng nâu. Rễ chính thường là một rễ, đầu rễ còn sót lại gốc thân. Phần dưới của rễ thường phân nhánh. Mặt bẻ có màu trắng vàng.

Vi phẫu

Gentiana macrophylla: Các tế bào bản ở phía ngoài và phía trong của chu bì có hình gần chữ nhật, kéo dài theo phương tiếp tuyến. Một số tế bào bản phân chia thành 2-10 tế bào nhỏ hơn. Các đám ống rây rải rác trong libe. Tầng phát sinh libe-gỗ tạo thành vòng. Mạch gỗ rất nhiều, đường kính 10-70 µm.

Gentiana straminea: Mạch gỗ thường phân bố không đồng tâm, đường kính 8-70 µm.

Bột (*Gentiana macrophylla* và *Gentiana straminea*)

Bột màu nâu hơi vàng. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Mảnh bản tế bào hình nhiều cạnh, gần vuông, hình chữ nhật hoặc không đều; mỗi tế bào bản phân chia thành 2 đến 10 tế bào nhỏ hơn, hình dáng không đều. Mảnh mạch thường là mạch xoắn hay mạch mạng, đường kính 8 µm đến 70 µm. Tinh thể calci oxalat hình que, rất nhỏ, dài 1 µm đến 7 µm.

Định tính

A. Lấy 2 g bột dược liệu thô, thêm 30 ml hỗn hợp *cloroform* - *methanol* - *amoniac* (75 : 25 : 5), ngâm 2 h, lọc. Cô dịch lọc trên cách thủy còn khoảng 1 ml, thêm 2 ml *dung dịch acid hydrocloric 1 M* (TT) và tiếp tục bốc hơi cloroform, để nguội, lọc. Cho dịch lọc vào 2 ống nghiệm:

Ống 1, thêm vài giọt *thuốc thử Mayer* (TT), xuất hiện tủa màu trắng vàng nhạt.

Ống 2, thêm vài giọt *thuốc thử Dragendorff* (TT), xuất hiện tủa màu đỏ nâu.

B. Mặt cắt ngang của dược liệu quan sát dưới ánh sáng tử ngoại (ở bước sóng 366 nm) có huỳnh quang màu trắng vàng hoặc vàng kim.

C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel GF₂₅₄*.

TẮT BÁT (Quả)

Dung môi khai triển: Ethyl acetat - methanol - nước (10 : 2 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 0,5 g bột dược liệu, thêm 10 ml methanol (TT), lắc siêu âm 15 min, lọc, dùng dịch lọc làm dung dịch thử.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có gentiopicrodin chuẩn, lấy 0,5 g bột Tần giao (mẫu chuẩn tương ứng với mỗi loài), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan gentiopicrodin chuẩn trong methanol (TT) để được dung dịch chứa 1 mg/ml.

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch thử, dung dịch dược liệu đối chiếu và 1 µl dung dịch chất đối chiếu. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ngoài không khí rồi quan sát bản mỏng dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 254 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu hoặc phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết gentiopicrodin trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Độ ẩm

Không được quá 9,0 % (Phụ lục 9.6, 2 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không được quá 8,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không được quá 3,0 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất

Không được quá 1 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được dưới 24,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Dùng ethanol 50 % (TT) làm dung môi.

Định lượng

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).

Pha động: Acetonitril - dung dịch acid acetic 0,1 % (9 : 91).

Dung dịch thử: Cân chính xác khoảng 0,5 g bột dược liệu (qua rây số 355) vào một bình nón nút mài, thêm chính xác 20 ml methanol (TT), đập nát, cân. Lắc siêu âm trong 30 min, để nguội và cân lại, bổ sung khối lượng mất đi bằng methanol (TT), lắc đều, lọc.

Dung dịch chuẩn: Hòa tan riêng biệt gentiopicrodin chuẩn và acid loganic chuẩn trong methanol (TT) để thu được hai dung dịch chuẩn có nồng độ tương ứng chính xác khoảng 0,5 mg/ml và 0,3 mg/ml.

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (25 cm × 4,6 mm) được nhồi pha tĩnh C (5 µm).

Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 254 nm.

Tốc độ dòng: 1 ml/min.

Thể tích tiêm: 10 µl.

Cách tiến hành:

Tiêm dung dịch chuẩn gentiopicrodin. Tiến hành sắc ký và

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

tính số đĩa lý thuyết của cột. Số đĩa lý thuyết của cột tính trên pic gentiopicrodin phải không dưới 3000.

Tiến hành sắc ký lần lượt đối với các dung dịch chuẩn và dung dịch thử. Tính hàm lượng gentiopicrodin và acid loganic trong dược liệu, căn cứ vào diện tích pic thu được từ dung dịch thử, dung dịch chuẩn và hàm lượng $C_{16}H_{20}O_9$ của gentiopicrodin chuẩn và hàm lượng $C_{16}H_{24}O_{10}$ của acid loganic chuẩn.

Dược liệu phải chứa không dưới 2,5 % tổng hàm lượng của gentiopicrodin ($C_{16}H_{20}O_9$) và acid loganic ($C_{16}H_{24}O_{10}$) tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Gentiana macrophylla, Gentiana straminea: Phơi mềm dược liệu, xếp đồng cho ra mồ hôi và đến khi mặt ngoài có màu vàng đỏ hoặc vàng xám, lấy ra dàn mỏng phơi khô, hoặc không để đổ mồ hôi mà phơi khô ngay.

Gentiana dahurica: Gọt bỏ vỏ đen lúc còn tươi, phơi khô.

Tần giao thái phiến: Lấy dược liệu khô chưa thái lát, rửa sạch, ủ mềm, thái khúc ngắn đối với loài *G. dahurica*, thái phiến dày đối với các loài còn lại, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả: Những lát dày, hình gần tròn, không đều. Bên ngoài màu nâu vàng, vàng xám hoặc nâu, sù sì, có các rãnh vằn xoắn hoặc dạng mạng lưới. Bề mặt phiến có màu vàng hoặc vàng nâu ở phần vỏ và màu vàng ở phần gỗ, đôi khi có gỗ mục ở lõi giữa. Mùi đặc trưng, vị đắng, hơi chát.

Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tro không tan trong acid, Tạp chất, Chất chiết được trong dược liệu, Định lượng: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Bảo quản

Đề nơi khô ráo, thoáng mát.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính bình. Vào các kinh vị, đại tràng, can, đờm.

Công năng, chủ trị

Trừ phong thấp, thanh thấp nhiệt, ngừng tê đau. Chủ trị: Phong thấp đau khớp, gân mạch co rút, khớp đau bứt rứt, chân tay co quắp, sốt vào buổi chiều. Trẻ em cam tích phát sốt.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các loại thuốc khác.

TẮT BÁT (Quả)

Piperis longi Fructus

Tiêu thất, Tiêu lốt, Tiêu lá tim, Tiêu dài

Cụm quả chín hoặc gần chín, được làm khô của cây Tắt bát (*Piper longum* L.), họ Hồ tiêu (Piperaceae). Thu hoạch khi cụm quả chuyển từ màu xanh lục sang màu vàng, khi chín màu đen có mùi thơm đặc biệt. Rửa sạch, loại bỏ tạp chất, phơi khô.